

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	5 – 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

Số: 182/2021/BCSX - AASCN**BÁO CÁO SOÁT XÉT**
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**Giám đốc****Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Trụ sở chính29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn**Chi nhánh Hà Nội**P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa,
quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.428.160.549.300	1.096.495.310.158
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	240.402.073.152	238.737.915.322
1.	Tiền	111		93.177.798.152	99.780.685.322
2.	Các khoản tương đương tiền	112		147.224.275.000	138.957.230.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.065.424.534	15.811.061.308
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.065.424.534	15.811.061.308
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.017.091.701.912	698.350.793.178
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	365.096.325.344	403.273.191.706
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	712.341.946.839	357.092.890.482
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	97.115.823.780	95.447.105.041
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(157.462.394.051)	(157.462.394.051)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	117.762.655.251	104.251.667.537
1.	Hàng tồn kho	141		117.762.655.251	104.251.667.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		49.838.694.451	39.343.872.813
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.110.445.187	144.139.474
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.122.728.206	26.506.255.630
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	12.605.521.058	12.693.477.709
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.288.134.052	295.298.139.560
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		56.078.155.647	52.777.354.956
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	55.845.655.647	52.544.854.956
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	232.500.000	232.500.000
II.	Tài sản cố định	220		11.023.564.555	8.069.188.128
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.044.871.374	8.069.188.128
	- Nguyên giá	222		41.568.580.612	41.374.968.162
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.523.709.238)	(33.305.780.034)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3.978.693.181	-
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(248.579.546)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	4.227.272.727
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.227.272.727
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	229.643.288.026	229.507.903.093
1.	Đầu tư vào công ty con	251		145.952.000.000	36.308.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.978.649.354	167.622.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(896.945.491)	(896.945.491)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.788.515.824	22.653.130.891
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		543.125.824	716.420.656
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	543.125.824	716.420.656
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.725.448.683.352	1.391.793.449.718

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.201.576.898.278	871.169.132.693
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.152.065.473.991	820.895.088.618
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	258.770.862.777	313.826.702.055
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	750.021.834.985	382.801.053.944
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.260.354.171	354.273.291
4.	Phải trả người lao động	314		2.107.832.981	4.249.546.775
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	57.285.911.013	15.115.818.058
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	955.890.767	1.192.441.810
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	63.372.186.595	57.374.140.136
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	13.476.021.415	43.503.533.262
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.814.579.287	2.477.579.287
II.	Nợ dài hạn	330		49.511.424.287	50.274.044.075
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	47.358.271.963	46.784.452.375
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	2.153.152.324	3.489.591.700
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.871.785.074	520.624.317.025
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	523.871.785.074	520.624.317.025
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.535.406)	(19.309.768)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.178.530.408	29.936.836.721
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.936.836.721	17.915.632.658
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		3.241.693.687	12.021.204.063
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.725.448.683.352	1.391.793.449.718

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	380.883.957.971	216.557.061.639
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	70.041.818	2.304.515.806
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		380.813.916.153	214.252.545.833
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	370.155.921.540	205.163.237.275
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.657.994.613	9.089.308.558
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.391.134.801	13.692.984.415
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	555.444.142	4.114.993.171
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		555.444.142	1.032.507.290
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.023.440.433	13.862.959.470
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.470.244.839	4.804.340.332
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.876.919.402	2.456.558.361
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.105.470.554	22.767.199
13.	Lợi nhuận khác	40		771.448.848	2.433.791.162
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.241.693.687	7.238.131.494
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.241.693.687	7.238.131.494

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

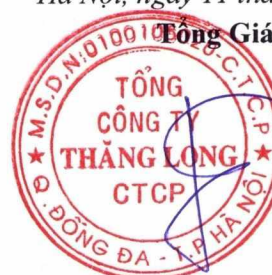
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		802.273.609.443	241.354.197.386
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(765.082.806.367)	(287.208.677.659)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.325.660.907)	(10.601.092.248)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(593.127.261)	(7.194.467.047)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.322.471.077	2.237.203.399
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.230.996.566)	(26.309.243.138)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.363.489.419	(87.722.079.307)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(200.216.250)	(2.100.702.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	268.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.337.200.691)	(17.690.224.720)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.796.723.807	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.589.146.767	12.177.740.345
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.848.453.633	(6.845.005.284)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		31.118.290.893	28.209.515.069
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.036.762.324)	(30.202.625.089)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(445.479.792)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.167.147.500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.531.098.723)	(1.993.110.020)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.680.844.329	(96.560.194.611)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		238.737.915.322	162.056.971.650
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.686.499)	68.579.702
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		240.402.073.152	65.565.356.741

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:**

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, phố Thịnh Liệt, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

04.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xẩm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp cung cấp và hoàn thành trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.627.082.513	6.652.154.328
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.550.715.639	93.128.530.994
- Các khoản tương đương tiền (*)	147.224.275.000	138.957.230.000
Cộng	240.402.073.152	238.737.915.322

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,3%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
a1. Ngắn hạn	3.065.424.534	3.065.424.534	15.811.061.308	15.811.061.308
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(a)	3.065.424.534	3.065.424.534	15.811.061.308	15.811.061.308
a2. Dài hạn	22.788.515.824	22.788.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(b)	22.788.515.824	22.788.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
Cộng	25.853.940.358	25.853.940.358	38.464.192.199	38.464.192.199

(a): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,6%/năm.

(b): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,9%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			145.952.000.000		-			36.308.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-			-		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			57.978.649.354		(896.945.491)			167.622.649.354		(896.945.491)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh			-		-			109.644.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	-	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(896.945.491)	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(896.945.491)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339		-			3.821.068.339		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			207.751.717.693		(896.945.491)			207.751.717.693		(896.945.491)

(*): Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	195.000.000	162.500.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	1.992.767.264	3.503.323.730
- Công ty TNHH BOT đường 188	1.849.480.412	4.704.050.840
Doanh thu trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	386.303.559	14.641.204
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	305.881.000	273.885.858
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	208.080.000	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long – Mê Kông	307.375.336	215.111.296
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	119.964.191	120.047.947
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	43.424.658
Chi phí thầu phụ		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	64.663.571.878	6.506.640.646
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	41.186.510.299	802.264.922
Sử dụng dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	54.545.454

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	365.096.325.344	403.273.191.706
- Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	20.463.999.622	46.803.519.834
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.241.668.000	32.241.668.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	38.442.073.616	38.442.073.616
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	259.404.967	321.292.097
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.940.883.346	9.474.844.242
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.876.391.869
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	265.871.903.924	274.113.402.048
Cộng	365.096.325.344	403.273.191.706

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	78.993.124.061	92.227.433.677
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.876.391.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.940.883.346	9.474.844.242
- Công ty Cổ phần Tasco	70.916.443.879	80.554.905.469
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	259.404.967	321.292.097
Cộng	78.993.124.061	92.227.433.677

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	712.341.946.839	357.092.890.482
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.146.453.619
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	140.200.175.347	28.530.618.141
- Công ty TNHH Vận tải và Đầu tư xây dựng TLK	46.284.081.870	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	19.128.204.177	19.000.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Công nghệ Nam Anh	82.540.417.538	11.503.514.265
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	326.691.815.842	200.561.506.011
Cộng	712.341.946.839	357.092.890.482

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	159.328.379.524	47.530.618.141
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	140.200.175.347	28.530.618.141
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	19.128.204.177	19.000.000.000
Cộng	159.328.379.524	47.530.618.141

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Dài hạn	55.845.655.647	-	52.544.854.956	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ^(a)	43.820.655.647	-	40.483.454.956	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I ^(b)	12.025.000.000	-	12.061.400.000	-
Cộng	55.845.655.647	-	52.544.854.956	-

(a): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018, thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời gian vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(b): Là khoản cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I vay để thực hiện dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet)”.

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Dài hạn	43.820.655.647	-	40.483.454.956	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	43.820.655.647	-	40.483.454.956	-
Cộng	43.820.655.647	-	40.483.454.956	-

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	97.115.823.780	-	95.447.105.041	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.277.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	68.994.239.927	-	70.908.862.673	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	16.843.956.934	-	14.455.615.449	-
+ Ban điều hành dự án	10.630.829.135	-	10.821.257.757	-
+ Lãi dự thu	966.797.961	-	546.281.893	-
+ Các khoản phải thu khác	5.246.329.838	-	3.088.075.799	-
b. Dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
Cộng	97.348.323.780	-	95.679.605.041	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	9.721.018.379	-	9.721.018.379	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	66.169.210.971	-	66.169.210.971	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	14.713.487.460	-	14.713.487.460	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	13.419.920.605	-	13.419.920.605	-
- Các đối tượng khác	201.544.233	-	201.544.233	-
Cộng	157.462.394.051	-	157.462.394.051	-

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.762.655.251	-	104.251.667.537	-
Cộng	117.762.655.251	-	104.251.667.537	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	4.227.272.727
- Mua sắm	-	4.227.272.727
Cộng	-	4.227.272.727

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>1.275.725.000</i>	<i>4.794.685.754</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>41.374.968.162</i>
- Mua trong kỳ	-	200.216.250	-	-	200.216.250
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác(*)	-	(3.850.000)	(2.753.800)	-	(6.603.800)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>1.472.091.250</i>	<i>4.791.931.954</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>41.568.580.612</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>29.937.189.849</i>	<i>15.946.563</i>	<i>2.032.926.272</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>33.305.780.034</i>
- Khấu hao trong kỳ	606.926.706	221.766.091	389.644.756	-	1.218.337.553
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác(*)	-	(48.100)	(360.249)	-	(408.349)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>30.544.116.555</i>	<i>237.664.554</i>	<i>2.422.210.779</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>34.523.709.238</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>4.047.650.209</i>	<i>1.259.778.437</i>	<i>2.761.759.482</i>	-	<i>8.069.188.128</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>3.440.723.503</i>	<i>1.234.426.696</i>	<i>2.369.721.175</i>	-	<i>7.044.871.374</i>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 5.485.149.411 đồng.

(*): Giảm do chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	4.227.272.727	4.227.272.727
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong kỳ	248.579.546	248.579.546
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	248.579.546	248.579.546
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	3.978.693.181	3.978.693.181

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2.110.445.187	144.139.474
- Tiền thuê đất	1.932.219.111	144.139.474
- Chi phí thuê văn phòng	178.226.076	-
b. Dài hạn	543.125.824	716.420.656
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	79.102.159	51.884.583
- Các khoản khác	464.023.665	664.536.073
Cộng	2.653.571.011	860.560.130

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	43.503.533.262	43.503.533.262	32.454.730.269	62.482.242.116	13.476.021.415	13.476.021.415
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>43.503.533.262</i>	<i>43.503.533.262</i>	<i>21.868.290.893</i>	<i>62.036.762.324</i>	<i>3.335.061.831</i>	<i>3.335.061.831</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	13.985.008.268	13.985.008.268	8.006.240.893	21.991.249.161	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	26.305.524.994	26.305.524.994	-	26.305.524.994	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hoàn Kiếm	3.213.000.000	3.213.000.000	-	3.213.000.000	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ^(a)	-	-	13.862.050.000	10.526.988.169	3.335.061.831	3.335.061.831
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.336.439.376</i>	<i>445.479.792</i>	<i>890.959.584</i>	<i>890.959.584</i>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(c)	-	-	1.336.439.376	445.479.792	890.959.584	890.959.584
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.250.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.250.000.000</i>	<i>9.250.000.000</i>
+ Đối tượng khác ^(b)	-	-	9.250.000.000	-	9.250.000.000	9.250.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.336.439.376	2.153.152.324	2.153.152.324
- <i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>3.489.591.700</i>	<i>3.489.591.700</i>	<i>-</i>	<i>1.336.439.376</i>	<i>2.153.152.324</i>	<i>2.153.152.324</i>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(c)	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.336.439.376	2.153.152.324	2.153.152.324
Cộng	46.993.124.962	46.993.124.962	32.454.730.269	63.818.681.492	15.629.173.739	15.629.173.739

(a): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021, để bổ sung vốn lưu động, thi công gói thầu CP1: Nâng cấp đường quốc lộ 05 thuộc dự án nâng cấp đường quốc lộ 5 với hạn mức tín dụng là 300.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng 01 năm. Số dư gốc vay đến ngày 30/6/2021 là: 144.218,89 USD.

(b): Là khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (c): Khoản vay Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hình thức thuê tài chính căn cứ hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cần trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng tại thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	258.770.862.777	258.770.862.777	313.826.702.055	313.826.702.055
- Công ty cổ phần - Tổng Công ty cơ khí xây dựng Thăng Long	20.598.336.551	20.598.336.551	25.393.450.089	25.393.450.089
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	29.040.467.446	29.040.467.446	55.831.505.279	55.831.505.279
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	17.031.026.844	17.031.026.844	23.428.052.744	23.428.052.744
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	186.977.249.623	186.977.249.623	204.049.911.630	204.049.911.630
Cộng	258.770.862.777	258.770.862.777	313.826.702.055	313.826.702.055

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	34.164.249.759	34.164.249.759	60.955.287.592	60.955.287.592
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	29.040.467.446	29.040.467.446	55.831.505.279	55.831.505.279
Cộng	34.164.249.759	34.164.249.759	60.955.287.592	60.955.287.592

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	750.021.834.985	750.021.834.985	382.801.053.944	382.801.053.944
- Ban quản lý dự án 7	85.073.292.661	85.073.292.661	87.046.000.000	87.046.000.000
- Ban quản lý dự án Thăng Long	135.467.339.664	135.467.339.664	51.326.294.881	51.326.294.881
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hải Phòng	151.327.543.974	151.327.543.974	6.890.274.694	6.890.274.694
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	145.724.080.000	145.724.080.000	-	-
- Ban quản lý dự án xây dựng giao thông Bắc Ninh	60.176.579.595	60.176.579.595	54.772.540.078	54.772.540.078
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I	39.775.000.000	39.775.000.000	39.895.400.000	39.895.400.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	132.477.999.091	132.477.999.091	142.870.544.291	142.870.544.291
Cộng	750.021.834.985	750.021.834.985	382.801.053.944	382.801.053.944

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.312.067.423	-	4.670.551.216	4.584.131.580	11.225.647.787	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.410.286	-	1.537.015	-	1.379.873.271	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	151.773.263	504.903.632	515.268.170	-	141.408.725
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.270.779	3.893.964.478	5.880.662	-	3.892.354.595
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	198.229.249	33.361.601	5.000.000	-	226.590.851
Cộng	12.693.477.709	354.273.291	9.104.317.942	5.110.280.412	12.605.521.058	4.260.354.171

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	57.285.911.013	15.115.818.058
- Trích trước chi phí thi công công trình	57.285.911.013	15.115.818.058
Cộng	57.285.911.013	15.115.818.058

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	955.890.767	1.192.441.810
- Doanh thu nhận trước	955.890.767	1.192.441.810
Cộng	955.890.767	1.192.441.810

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	63.372.186.595	57.374.140.136
- Kinh phí công đoàn	74.578.432	31.156.580
- Bảo hiểm xã hội	174.938.205	160.538.950
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	221.349.500	4.388.497.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.901.320.458	52.793.947.606
+ <i>Đội thi công công trình</i>	56.675.454.525	40.238.502.043
+ <i>Các đối tượng khác</i>	6.225.865.933	12.555.445.563
<i>b. Dài hạn</i>	47.358.271.963	46.784.452.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.358.271.963	46.784.452.375
+ <i>Công ty TNHH BOT Đường 188</i>	12.696.612.288	12.122.792.700
+ <i>Công ty TNHH BOT Yên Lệnh</i>	34.661.659.675	34.661.659.675
Cộng	110.730.458.558	104.158.592.511

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	119.179	(543.000.000)	19.544.113.527	30.471.742.658	521.178.651.909
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.021.204.063	12.021.204.063
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	(12.556.110.000)
Giảm khác	-	-	(19.428.947)	-	-	-	(19.428.947)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(19.309.768)	(543.000.000)	19.544.113.527	29.936.836.721	520.624.317.025
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.241.693.687	3.241.693.687
Tăng khác(*)	-	-	5.774.362	-	-	-	5.774.362
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(13.535.406)	(543.000.000)	19.544.113.527	33.178.530.408	523.871.785.074

(*): Chênh lệch chuyển đổi báo cáo tài chính Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527	19.544.113.527

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	192.929,47	241.372,95
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	369.359.119.055	208.615.189.978
- Doanh thu các hoạt động khác	11.524.838.916	7.941.871.661
Cộng	380.883.957.971	216.557.061.639

Ngoài doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.02, Tổng Công ty không còn doanh thu với các bên liên quan khác.

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Giảm giá hàng bán	70.041.818	2.304.515.806
Cộng	70.041.818	2.304.515.806

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	363.572.549.846	201.710.965.929
- Giá vốn các hoạt động khác	6.583.371.694	3.452.271.346
Cộng	370.155.921.540	205.163.237.275

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.353.887.125	5.323.109.845
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.037.247.676	8.369.874.570
Cộng	8.391.134.801	13.692.984.415

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền vay	555.444.142	1.032.507.290
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.350.307.611
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	701.910.535
- Chi phí tài chính khác	-	30.267.735
Cộng	555.444.142	4.114.993.171

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	268.181.818
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	2.300.000	-
- Lãi chậm thanh toán	1.666.538.410	1.978.675.540
- Các khoản khác	208.080.992	209.701.003
Cộng	1.876.919.402	2.456.558.361

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Các khoản khác	1.105.470.554	22.767.199
Cộng	1.105.470.554	22.767.199

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	16.023.440.433	13.862.959.470
- Chi phí nhân viên quản lý	7.267.133.982	7.867.948.638
- Chi phí vật liệu quản lý	1.776.500	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101.170.444	66.160.654
- Chi phí khấu hao TSCĐ	467.789.538	182.277.811
- Thuế, phí và lệ phí	216.340.046	47.052.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.275.571.707	4.999.142.640
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.693.658.216	700.376.897
Cộng	16.023.440.433	13.862.959.470

09. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.887.791.840	8.904.666.496
- Chi phí nhân công	12.384.955.400	10.146.153.326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.466.917.099	788.968.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.456.249.547	46.576.005.777
- Chi phí khác bằng tiền	6.855.236.239	4.842.501.158
- Chi phí thuê phụ	284.677.710.076	144.003.375.779
Cộng	399.728.860.201	215.261.670.554

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lương, thưởng, phụ cấp	1.487.407.211	1.157.091.834
Cộng	1.487.407.211	1.157.091.834

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 38,61% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui - Thăng Long	Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02, VI.01, không còn các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05 và V.15 còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải trả dài hạn khác	12.696.612.288	12.122.792.700
Cộng nợ phải trả	12.696.612.288	12.122.792.700

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	369.289.077.237	11.524.838.916	380.813.916.153
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	371.512.508.000	6.831.163.314	378.343.671.314
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(2.223.430.763)	4.693.675.602	2.470.244.839
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	245.429.764	1.411.031	246.840.795
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.053.939.165	632.897.311	1.686.836.476
Số dư tại ngày 30/6/2021			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.244.632.111.382	7.705.786.258	1.252.337.897.640
- Tài sản không phân bổ			473.110.785.712
Tổng tài sản	1.244.632.111.382	7.705.786.258	1.725.448.683.352
- Nợ phải trả bộ phận	1.195.716.555.009	4.045.763.982	1.199.762.318.991
- Nợ phải trả không phân bổ			1.814.579.287
Tổng nợ phải trả	1.195.716.555.009	4.045.763.982	1.201.576.898.278

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cộng**Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

	Xây dựng	Hoạt động khác	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	206.310.674.172	7.941.871.661	214.252.545.833
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	205.837.099.787	3.611.105.714	209.448.205.501
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	473.574.385	4.330.765.947	4.804.340.332
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.187.635.370	3.346.448	2.190.981.818
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	288.487.187	618.031.940	906.519.127

Số dư tại ngày 30/6/2020

- Tài sản trực tiếp của bộ phận	800.671.282.727	8.757.137.705	809.428.420.432
- Tài sản không phân bổ			311.920.150.060

Tổng tài sản

800.671.282.727	8.757.137.705	1.121.348.570.492
------------------------	----------------------	--------------------------

- Nợ phải trả bộ phận	585.181.303.651	4.763.086.722	589.944.390.373
- Nợ phải trả không phân bổ			2.987.079.287

Tổng nợ phải trả

585.181.303.651	4.763.086.722	592.931.469.660
------------------------	----------------------	------------------------

Khu vực địa lý :

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia)	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	348.201.566.168	32.612.349.985	380.813.916.153
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.141.303.303.422	106.893.783.333	1.248.197.086.755
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	225.701.708	21.139.087	246.840.795

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.402.073.152	-	238.737.915.322	-	240.402.073.152	238.737.915.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	392.217.909.197	(157.462.394.051)	427.811.434.074	(157.462.394.051)	234.755.515.146	270.349.040.023
Phải thu về cho vay	55.845.655.647	-	52.544.854.956	-	55.845.655.647	52.544.854.956
Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	3.065.424.534	-	15.811.061.308	-	3.065.424.534	15.811.061.308
Đầu tư tài chính dài hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	22.788.515.824	-	-	-	22.788.515.824	-
Cộng	714.319.578.354	(157.462.394.051)	734.905.265.660	(157.462.394.051)	556.857.184.303	577.442.871.609

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	258.770.862.777	313.826.702.055	258.770.862.777	313.826.702.055
Vay và nợ	15.629.173.739	46.993.124.962	15.629.173.739	46.993.124.962
Chi phí phải trả	57.285.911.013	15.115.818.058	57.285.911.013	15.115.818.058
Các khoản phải trả khác	110.480.941.921	103.966.896.981	110.480.941.921	103.966.896.981
Cộng	442.166.889.450	479.902.542.056	442.166.889.450	479.902.542.056

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	258.770.862.777	-	-	258.770.862.777
Vay và nợ	13.476.021.415	2.153.152.324	-	15.629.173.739
Chi phí phải trả	57.285.911.013	-	-	57.285.911.013
Các khoản phải trả khác	63.122.669.958	47.358.271.963	-	110.480.941.921
Cộng	392.655.465.163	49.511.424.287	-	442.166.889.450
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	313.826.702.055	-	-	313.826.702.055
Vay và nợ	43.503.533.262	3.489.591.700	-	46.993.124.962
Chi phí phải trả	15.115.818.058	-	-	15.115.818.058
Các khoản phải trả khác	57.182.444.606	46.784.452.375	-	103.966.896.981
Cộng	429.628.497.981	50.274.044.075	-	479.902.542.056

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên